

Số: 2345/2024/QĐST-HNGĐ

Thành phố Thủ Đức, ngày 07 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH

Căn cứ Điều 212 và Điều 213, Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc việc hôn nhân gia đình thụ lý số 994/2024/TLST-VHNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1977.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1979.

Cùng địa chỉ: 9.02 chung cư H, số B N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc và căn cứ lời khai của đương sự trong quá trình tố tụng, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Người yêu cầu ông Nguyễn Tuấn A và bà Phạm Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01-2005 ngày 01/9/2005. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Tuấn A và bà Phạm Thị N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc bình thường đến đầu khoảng tháng 4 năm 2024 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được. Nguyên nhân chính là do tính tình hai bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, không có tiếng nói chung, vợ chồng cũng không thể hàn gắn được. Nay ông bà xác định vợ chồng không thể chung sống với nhau được

nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn Tuấn A và bà Phạm Thị N yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà là có cơ sở.

[2] Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Phạm Quỳnh N1, sinh ngày 29/7/2007. Hai bên thỏa thuận được bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung, ông A cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Ông A và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông A và bà N trình bày không có.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, Tòa án lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ việc;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tuấn A và bà Phạm Thị N thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 01-2005 ngày 01/9/2005 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cấp cho ông Nguyễn Tuấn A và bà Phạm Thị N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Phạm Quỳnh N1, sinh ngày 29/7/2007. Bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung, ông A cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu lợi dụng việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp ông Nguyễn Tuấn A không tự nguyện thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì bà Phạm Thị N có quyền yêu cầu Thi hành án. Kể từ ngày bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Tuấn A chưa trả hết tiền cấp dưỡng thì

còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm (mười phần trăm một năm) tương ứng với thời gian chậm trả.

- Về tài sản chung: Ông **A** và bà **N** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông **A** và bà **N** trình bày không có.

2. Về lệ phí hôn nhân và gia đình: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mỗi người phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí ông **Nguyễn Tuấn A** và bà **Phạm Thị N** đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0026559 ngày 25/4/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông **Nguyễn Tuấn A** và bà **Phạm Thị N** đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Xuân Tùng